

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Cấp tiền học bổng chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên  
Học kỳ I, năm học 2026-2027**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số 4368/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp tiền học bổng chính sách nội trú (Từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026) cho những học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo học kỳ I, năm học 2026-2027.

*(Có danh sách học sinh, sinh viên được hưởng kèm theo).*

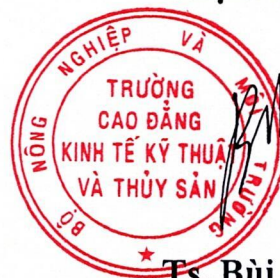
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng: Công tác học sinh, sinh viên, Tài chính, Kế toán, Đào tạo và Đảm bảo chất lượng, Trưởng các khoa, Giáo viên chủ nhiệm các lớp và những học sinh, sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TCKT;
- Đưa lên website;
- Lưu: CTHSSV, VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Ts. Bùi Thị Hạnh**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ,  
KỸ THUẬT VÀ THỦY SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH  
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2026-2027**

(Kèm theo Quyết định số: *404* /QĐ-CDKTKTTS ngày *24* tháng *7* năm 2026  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản)

| TT | Họ và Tên       | Sinh ngày  | Lớp      | Đối tượng                | Số tiền học bổng chính sách/tháng (đồng) | Số tháng hưởng | Tổng số tiền (đồng) |
|----|-----------------|------------|----------|--------------------------|------------------------------------------|----------------|---------------------|
| 1  | Nùng Thị Biền   | 26/09/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Nùng - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 2  | Xin A Biền      | 08/08/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Xuông - Hộ nghèo | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 3  | Vàng Thị Chợ    | 18/02/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 4  | Nguyễn Thị Diễm | 19/03/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Tày - Hộ nghèo   | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 5  | Vàng Mí Hải     | 10/11/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 6  | Vàng Thị Kía    | 04/01/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc HMông - Hộ nghèo | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 7  | Vùi Văn Kiên    | 28/05/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Nùng - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 8  | Vừa Mí Lía      | 09/03/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 9  | Vàng Mí Lử      | 20/06/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 10 | Vừ Mí Mua       | 20/02/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |



| TT | Họ và Tên     | Sinh ngày  | Lớp      | Đối tượng                | Số tiền học bổng chính sách/tháng (đồng) | Số tháng hưởng | Tổng số tiền (đồng) |
|----|---------------|------------|----------|--------------------------|------------------------------------------|----------------|---------------------|
| 11 | Sùng Thị Mua  | 03/07/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 12 | Hầu Thị Mỹ    | 17/09/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 13 | Lù Mí Ngọc    | 28/08/2008 | 255CBTS1 | Dân tộc HMông - Hộ nghèo | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 14 | Giàng Mí Nhù  | 23/02/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 15 | Giàng Mí Nô   | 04/04/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 16 | Sùng Mí Phìn  | 14/06/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 17 | Giàng Mí Phứ  | 04/04/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 18 | Sùng Thị Phua | 01/01/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 19 | Vàng Mí Pó    | 16/05/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 20 | Mua Mí Sính   | 13/08/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 21 | Thào Mí Sính  | 08/08/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 22 | Cư Văn Sơn    | 24/11/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 23 | Thào Mí Sùng  | 01/06/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc HMông - Hộ nghèo | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 24 | Cư Văn Thắng  | 21/09/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 25 | Vàng Mí Thành | 29/09/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 26 | Mùng Văn Thúc | 12/05/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Giáy - Hộ nghèo  | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |

| TT               | Họ và Tên       | Sinh ngày  | Lớp      | Đối tượng               | Số tiền học bổng chính sách/tháng (đồng) | Số tháng hưởng | Tổng số tiền (đồng) |
|------------------|-----------------|------------|----------|-------------------------|------------------------------------------|----------------|---------------------|
| 27               | Mùng Chính Viên | 28/02/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Giáy - Hộ nghèo | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 28               | Vừ Mí Xá        | 05/01/2010 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| 29               | Lù Thị Chía     | 23/05/2009 | 255CBTS1 | Dân tộc Mông - Hộ nghèo | 2,530,000                                | 6              | 15,180,000          |
| <b>Tổng cộng</b> |                 |            |          |                         |                                          |                | <b>440,220,000</b>  |

Ấn định danh sách có 29 học sinh, sinh viên

Viết bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.

NGƯỜI LẬP



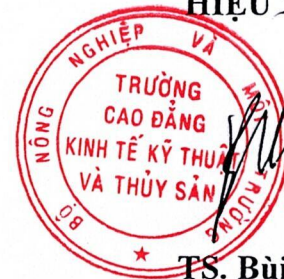
Trần Thị An

TP. CÔNG TÁC HSSV



ThS. Đỗ Văn Sơn

HIỆU TRƯỞNG



TS. Bùi Thị Hạnh